

**TÒA ÁN N DÂN
HUYỆN ĐÔNG HÒA
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 37/2019/DSST

Ngày: 15/11/2019

“V/v Tranh chấp hợp đồng hui”.

**N DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN N DÂN HUYỆN ĐÔNG HÒA, TỈNH PHÚ YÊN**

- T phân Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Mai Tân Hồng.

Các Hội thẩm N dân:

1. Ông Trần Hạnh.
2. Ông Đỗ Văn Trí.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thúy – Thư ký Tòa án N dân huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ông Dương Thanh Nhuận - Kiểm sát viên.

Ngày 15/11/2019, tại trụ sở Tòa án N dân huyện Đông Hòa, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 70/2019/TLST-DS ngày 28/5/2019, về việc “*Tranh chấp Hợp đồng hui*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 38/2019/QĐXXST-DS ngày 02 tháng 8 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Đoàn Thị N – Sinh năm: 1982;

Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

Có mặt.

Bị đơn: Ông Nguyễn Th – Sinh năm: 1971, bà Trương Thị Kim T – Sinh năm: 1975; Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

Đều có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn N, Luật sư thuộc Văn phòng luật sư Nguyễn N – Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Nguyễn Văn T1 – Sinh năm: 1996;

Địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

Có mặt.

Người làm chứng:

- Bà Phan Thị M – Sinh năm: 1956, có mặt;

- Bà Nguyễn Thị Hiền L – Sinh năm: 1976, có mặt;

- Bà Nguyễn Thị T – Sinh năm: 1965, vắng mặt có đơn xin vắng mặt;

- Bà Nguyễn Thị Đ – Sinh năm: 1983, có mặt;

- Bà Huỳnh Thị Hồng P – Sinh năm: 1980, vắng mặt có đơn xin vắng mặt;
 - Bà Trần Thị T – Sinh năm: 1975, có mặt;
 - Bà Trần Thị Hồng Q – Sinh năm: 1971, có mặt;
- Đồng địa chỉ: Thôn N, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.
- Ông Phan Ngọc D – Sinh năm: 1965, vắng mặt, có đơn xin vắng mặt;
- Địa chỉ: Thôn Na, xã H, huyện Đ, tỉnh Phú Yên.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hòa giải nguyên đơn trình bày:

Nguyên từ năm 2016 đến đầu năm 2019, bà N có làm chủ hội. Theo đó, bà T có tham gia chơi hội, việc này ông Th chồng bà T cũng biết vì sổ sách bà N để lại nhà bà T. Bà T thường tham gia chơi hội với số tiền 5.000.000đ trên một chân hội và tham gia rất nhiều dây hội. Đến tháng 02 âm lịch năm 2019, khi chốt nợ bà T, ông Th xác nhận còn nợ bà N 1.146.072.000 đồng, cộng với số tiền còn nợ trước, tổng cộng là 1.549.175.000 đồng. Sau đó, bà T, ông Th có trả hơn 70.000.000 đồng và viết xác nhận lại còn nợ số tiền 1.472.538.000 đồng. Do đó, nay bà N yêu cầu ông Th, bà T phải trả số tiền còn nợ 1.472.538.000 đồng, ngoài ra không yêu cầu gì khác.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại Tòa bị đơn:

Ông Th trình bày, ông không tham gia chơi hội hay vay mượn gì với bà N, việc chơi hội hay vay mượn giữa bà T với bà N ông không biết, khi biết thì sổ sách bà N đã lấy mất nên việc bà N yêu cầu, ông Th không chấp nhận. Đối với 02 giấy nợ ông Th xác nhận ông có ký vào 01 giấy nợ 1.146.072.000 đồng và 01 giấy nợ 1.472.538.000 đồng nhưng là vì sợ ảnh hưởng đến hạnh phúc của các con và do bà N ép buộc nên ông ký chứ thực tế ông không nợ gì bà N, mong Tòa xem xét.

Bà T trình bày, bà thừa nhận có tham gia chơi hội với bà N, thời gian chơi từ năm 2017, cuối năm 2017 đã chốt nợ và bà T đã trả hết nợ. Khoảng năm 2018 đến đầu năm 2019 bà T có chơi hội tiếp với số tiền gốc được nhận 140.000.000 đồng. Sau đó, có góp trả dần cho bà N và chỉ còn nợ bà N 337.618.000 đồng. Tuy nhiên, sổ sách theo dõi của bà T, bà N đã vào nhà lấy mất nên không cung cấp được cho Tòa, do đó, việc bà N yêu cầu bà T không chấp nhận, đề nghị Tòa xem xét. Đối với 02 giấy nợ nêu trên là do sự ép buộc từ bà N nên bà T ký xác nhận vào chứ thực tế không còn nợ đến số tiền đó.

Theo bản tự khai, biên bản hòa giải và tại Tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh T1 trình bày: Anh T1 có tham gia chơi hội do bà N làm chủ hội và đã đóng với số tiền khoảng 20.000.000 đồng nhưng anh T1 không yêu cầu gì. Việc tranh chấp giữa bà N với ông Th, bà T, anh T1 không liên quan mong Tòa xem xét theo quy định pháp luật.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn trình bày:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ thì việc bà N cung cấp các sổ và giấy biên nợ nhưng chỉ ghi số không ghi đơn vị tính nên không phải là chứng cứ theo khoản 1 Điều 95 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 (BLTTDS 2015), do đó, yêu cầu của nguyên đơn là không có căn cứ. Bị đơn, bà T thừa nhận còn nợ bà N 337.618.000 đồng nên đề

ngợi Hội đồng xét xử (HĐXX) xem xét chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn, buộc bà T phải trả cho bà N 337.618.000 đồng. Đối với ông Th không tham gia chơi hụi với bà N, cũng không biết việc bà T chơi hụi do đó, đề nghị HĐXX không chấp nhận yêu cầu của bà N đối với ông Th.

Đại diện Viện kiểm sát N dân huyện Đông Hòa tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng, việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và việc chấp hành pháp luật của các đương sự là đảm bảo đúng trình tự, thủ tục tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ và việc tranh tụng tại Tòa thì việc bà N yêu cầu nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh ông Th, bà T còn nợ số tiền 1.472.538.000 đồng. Giấy biên nợ chỉ ghi số không ghi đơn vị nên không thể xác định được đó là tiền Việt Nam đồng. Do đó, đề nghị HĐXX chỉ chấp nhận một phần yêu cầu của bà N, buộc bà T phải trả cho bà N 337.618.000 đồng theo sự thừa nhận của bà T. Không chấp nhận yêu cầu của bà N đối với ông Th về việc phải liên đới trả số tiền còn nợ 1.472.538.000 đồng. Về án phí dân sự sơ thẩm buộc các đương sự phải chịu theo quy định pháp luật. Đối với anh T1 không có yêu cầu và cũng không liên quan nên đề nghị không xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Giữa bà N với ông Th, bà T có tham gia chơi hụi, bà N là chủ hụi còn ông Th, bà T là con hụi. Sau khi kết thúc, hai bên chốt nợ nhưng ông Th, bà T không trả số tiền còn nợ nên bà N khởi kiện yêu cầu ông Th, bà T trả nợ. Do đó, quan hệ tranh chấp được xác định là “Tranh chấp hợp đồng hụi” theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 2015.

[2] Xét yêu cầu của bà N, HĐXX thấy rằng:

Từ năm 2016 đến đầu năm 2019, bà N với ông Th, bà T xác lập hợp đồng hụi, với hình thức hụi có lãi, theo đó, bà N là chủ hụi, ông Th, bà T là con hụi. Ông Th, bà T tham gia nhiều dây hụi và hốt hụi đầu, sau đó đóng hụi chết cho bà N. Đến khi chốt nợ thì ông Th, bà T xác nhận còn nợ bà N tổng số tiền 1.472.538.000 đồng (giấy biên nợ ngày 02/02/2019 âm lịch).

Ông Th, bà T đều thừa nhận chữ ký trong giấy biên nợ ngày 02/02/2019 âm lịch là đúng chữ ký của ông Th, bà T. Mặc dù, trong giấy biên nợ chỉ ghi chữ số không ghi đơn vị tính nhưng theo các sổ theo dõi mà 02 bên cung cấp, cũng như lời khai của những người làm chứng, sự thừa nhận của ông Th, bà T trong các biên bản hòa giải thì đó là số tiền Việt Nam đồng nên được chấp nhận là chứng cứ vụ án theo quy định tại các Điều 93, 94, 95 BLTTDS 2015.

Việc ông Th, bà T đều cho rằng mình bị bà N ép buộc ký vào giấy biên nợ chứ không nợ đến số tiền 1.472.538.000 đồng, bà T chỉ thừa nhận còn nợ bà N 337.618.000 đồng nhưng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh, việc cho rằng sổ sách

theo dõi trong đó có xác nhận chỉ còn nợ 337.618.000 đồng đã bị bà N lấy mất là không có căn cứ. Hơn nữa, khi viết giấy nợ chỉ mình bà N với ông Th, bà T tại nhà ông Th, bà T thì bà N không thể ép buộc ông Th, bà T viết giấy nợ. Mặt khác, sau khi viết giấy nợ, ông Th, bà T cũng không trình báo cơ quan có thẩm quyền về việc mình bị ép buộc viết giấy nợ để xem xét giải quyết theo quy định.

Bà T thừa nhận khi tham gia chơi hụi, ông Th đều biết và để bà T chơi cho hai vợ chồng, việc này phù hợp với lời khai của những người làm chứng, việc chơi hụi là để phục vụ đời sống kinh tế gia đình nên ông Th, bà T phải có trách nhiệm liên đới theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình 2014 dù ông Th cho rằng mình không trực tiếp chơi. Do đó, việc ông Th cho rằng mình không hay biết và không chơi hụi với bà N, cũng như việc ông Th, bà T không thừa nhận còn nợ bà N số tiền 1.472.538.000 đồng là không có căn cứ.

Như vậy, bà N yêu cầu ông Th, bà T phải trả số tiền còn nợ 1.472.538.000 đồng là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh T1 không có yêu cầu gì và cũng không liên quan đến tranh chấp giữa bà N với ông Th, bà T nên HĐXX không xét.

[4] Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn; ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án, như đã nhận định trên là không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn ông Th, T phải chịu theo quy định pháp luật. Theo đó, ông Th, bà T phải chịu: $36.000.000 \text{ đồng} + 3\% \times (1.472.538.000 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) = 56.176.000 \text{ đồng}$ (Đã làm tròn). Nhưng vì gia đình có hoàn cảnh khó khăn được Ủy ban nhân dân xã H xác nhận nên được giảm $\frac{1}{2}$ số tiền án phí, do đó ông Th, bà T phải đóng 28.088.000 đồng (Hai mươi tám triệu không trăm tám mươi tám nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 93, 94, 95 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình 2014; Điều 471 Bộ luật dân sự 2015; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14; Nghị định 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về Hộ, Hụi, Biếu, Phưởng.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn bà Đoàn Thị N.

Buộc bị đơn ông Nguyễn Th, bà Trương Thị Kim T phải trả cho nguyên đơn bà Đoàn Thị N 1.472.538.000 đồng (Một tỷ bốn trăm bảy mươi hai triệu năm trăm ba mươi tám nghìn đồng).

Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày nguyên đơn có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bị đơn chưa thi hành xong khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải

chịu tiền lãi theo lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bị đơn ông Nguyễn Th, bà Trương Thị Kim T phải chịu 28.088.000 đồng (*Hai mươi tám triệu không trăm tám mươi tám nghìn đồng*). Hoàn trả cho nguyên đơn bà Đoàn Thị N 28.181.000 đồng (*Hai mươi tám triệu một trăm tám mươi một nghìn đồng*) tiền tạm ứng án phí đã nộp tại phiếu thu số AA/2015/0013956 ngày 28/5/2019 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện Đông Hòa, tỉnh Phú Yên.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- TAND, VKSND tỉnh Phú Yên;
- VKSND huyện Đông Hòa;
- Chi cục THADS huyện Đông Hoà;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Mai Tấn Hồng

